

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/DS-PT

Ngày: 28-02-2022

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tú.

Các Thẩm phán: Ông Trần Hưng Bính và ông Tôn Anh Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Anh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế: Bà Nguyễn Thị Phụng Anh, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (số Q đường TĐT, phường P, thành phố H) mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 23/2021/TLPT-DS ngày 03 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2021/DS-ST ngày 26/8/2021 của Tòa án nhân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11/2022/QĐ-PT ngày 11 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số A H, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

- Bị đơn: Bà Phan Thị Xuân Th, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số B Kiệt C, phường P (nay là phường T), thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Hiện tạm trú tại: Số D Kiệt C, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

- Người làm chứng: Ông Lê Đức T (tức Lê D), sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số E, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Đỗ Thị M, trình bày: Do quan hệ quen biết làm ăn nên vào ngày 07/01/2019, tại Phòng công chứng số F tỉnh Thừa Thiên Huế, giữa Bà và bà Phan Thị Xuân Th có lập Hợp đồng vay tiền với nội dung bà cho bà Th vay số tiền 1.300.000.000 đồng, thời hạn vay 5 tháng kể từ ngày 07/01/2019 cho đến

ngày 07/6/2019, lãi suất theo thỏa thuận. Thực tế Hợp đồng này được xác lập nhằm xác nhận lại 02 khoản vay mà bà Th đã vay của Bà, thể hiện tại Giấy mượn tiền lập ngày 05 tháng 11 Âm Lịch (tức là ngày 11/12/2018 Dương lịch), có ghi thêm vào ngày 05 tháng 12 Âm Lịch (tức là ngày 10/01/2019 Dương lịch). Trong giấy mượn tiền này có nội dung bà Th mượn của bà 02 lần, lần thứ nhất 1.000.000.000 đồng và lần thứ hai 300.000.000 đồng. Sau khi bà Th xác lập hợp đồng vay tiền, bà Th có góp mỗi ngày 1.000.000 đồng, được tổng cộng 30.000.000 đồng, sau đó thì bà Th tìm cách trốn tránh, không gặp bà và không trả cho bà thêm đồng nào.

Nay, bà yêu cầu Tòa án buộc bà Phan Thị Xuân Th trả lại cho bà số tiền nợ gốc 1.300.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 07/01/2019, nợ lãi trong hạn theo thỏa thuận là 108.333.000 đồng, nợ lãi quá hạn chưa trả là 552.500.000 đồng. Tổng cộng gồm 1.960.833.000 đồng và lãi phát sinh cho đến khi bà Th thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Bị đơn bà Phan Thị Xuân Th trình bày: Bà xác nhận vào ngày 07/01/2019, giữa Bà và bà Đỗ Thị M có lập Hợp đồng vay tiền tại Phòng công chứng số F tỉnh Thừa Thiên Huế với nội dung bà vay của bà M số tiền 1.300.000.000 đồng, thời hạn vay 5 tháng kể từ ngày 07/01/2019 cho đến ngày 07/6/2019. Sau khi ký Hợp đồng thì bà M không đưa tiền cho Bà vì đây là Hợp đồng vay tiền nhằm chốt lại số tiền vay của bà từ năm 2014 đến ngày 07/01/2019 mà trước đó đã được chốt lại bằng Giấy mượn tiền lập ngày 05 tháng 11 Âm Lịch (tức là ngày 11/12/2018 Dương lịch), có ghi thêm vào ngày 05 tháng 12 Âm Lịch (tức là ngày 10/01/2019 Dương lịch).

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà M mà xác nhận chỉ nợ của bà M số tiền nợ gốc là 700.000.000 đồng, đối với số tiền 600.000.000 đồng trong số tiền 1.300.000.000 đồng nợ gốc mà bà M yêu cầu thì thực tế đây là tiền lãi và số tiền này Bà đã trả cho bà M rất nhiều lần và đã trả hết nên bà không đồng ý trả số tiền này. Tuy nhiên, Bà không có chứng cứ gì để chứng minh đã trả cho bà M số tiền 600.000.000 đồng vì mọi giấy tờ bà đã ký xác nhận ở bà M, còn bà không giữ giấy tờ gì cả. Đối với số nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn mà bà M yêu cầu đã nêu trên là không có cơ sở vì giữa Bà và bà M không thỏa thuận tính lãi tại Phòng công chứng, do đó bà không chấp nhận trả lãi. Bà chỉ đồng ý trả 700.000.000 đồng nợ gốc và xin được trả dần cho bà M mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Ngoài ra, bà Th còn trình bày nguồn gốc hình thành số tiền nợ của Bà đối với bà M là do bà M là chủ thầu đề cấp 1, còn Bà là người ghi đề cấp 2, hàng ngày ghi đề và tổng doanh thu nộp lại cho bà M, sau đó hưởng hoa hồng nhưng do người ghi đề không trả tiền nên bà phải bỏ tiền ra để trả cho bà M, dẫn đến việc phải chốt nợ bằng Giấy mượn tiền và Hợp đồng vay tiền nêu trên, mặc dù Bà đã trả cho bà M lãi mỗi tháng là 31.500.000 đồng. Bà M vừa là người tổ chức đánh bạc bằng hình thức ghi đề, vừa là đối tượng chuyên cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự đã cưỡng ép, đe dọa Bà phải viết giấy nợ nên Bà đã ký vào các giấy vay này. Bà Th đề nghị Tòa án đưa ông Lê Đức T (Lê D) vào tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng trong vụ án.

Người làm chứng ông Lê Đức T trình bày: Vào ngày 05 tháng 11 Âm Lịch (tức là ngày 11/12/2018 Dương lịch), ông xác nhận việc bà Th có vay nợ của bà M số tiền 1.000.000.000 đồng và bà M có hứa sẽ cho bà Th trả nợ dần cũng như không tính lãi đối với số tiền này. Đối với giao dịch mượn tiền với số tiền 300.000.000 đồng xác lập vào ngày 05 tháng 12 Âm Lịch (tức là ngày 10/01/2019 Dương lịch) và giao dịch mượn tiền ngày 07/01/2019 được xác lập tại Phòng công chứng số F tỉnh Thừa Thiên Huế thì Ông không có mặt và hoàn toàn không biết về nội dung.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Tòa án buộc bà Phan Thị Xuân Th phải trả số tiền nợ gốc 1.270.000.000 đồng và lãi phát sinh cho đến khi bà Th trả hết nợ; không yêu cầu trả số tiền nợ lãi trong hạn theo thỏa thuận là 108.333.000 đồng, nợ lãi quá hạn chưa trả là 552.500.000 đồng. Còn phía bị đơn bà Th chỉ xác nhận còn nợ của bà M là 700.000.000 đồng và xin được trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2021/DS-ST ngày 26/8/2021, Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 119, 280, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về rút yêu cầu khởi kiện số tiền nợ gốc gồm 30.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 108.333.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 552.500.000 đồng.

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị M.

[3] Buộc bà Phan Thị Xuân Th phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đỗ Thị M số tiền nợ 1.270.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm bảy mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất do chậm thi hành án, quyền - nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo luật định.

Ngày 08/9/2021, bị đơn là bà Phan Thị Xuân Th có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số: 45/2021/DS-ST ngày 26/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố H và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án nêu trên với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm đã không khách quan trong việc xét xử và đánh giá chứng cứ, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi ích hợp pháp của bà Th.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong vụ án đều tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm gì cần phải kiến nghị, khắc phục.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, lời trình bày của các đương sự, kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết. Người kháng cáo đã thực hiện đầy đủ thủ tục kháng cáo và kháng cáo đúng thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền xem xét, giải quyết của Tòa án cấp phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Phan Thị Xuân Th, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.1] Do có mối quan hệ quen biết làm ăn nên bà Đỗ Thị M có cho bà Phan Thị Xuân Th vay số tiền 1.300.000.000 đồng để kinh doanh làm ăn, thời hạn vay 05 tháng kể từ ngày 07/01/2019 đến 07/6/2019, lãi suất do hai bên thỏa thuận. Hai bên đã lập Hợp đồng vay tiền ngày 07/01/2019 và được công chứng bởi Phòng công chứng số F tỉnh Thừa Thiên Huế. Thực tế Hợp đồng vay tiền ngày 07/01/2019 được lập nhằm xác nhận lại 02 khoản vay mà bà Th đã vay của bà M, thể hiện tại Giấy mượn tiền lập ngày 05/11 Âm lịch (tức ngày 11/12/2018 Dương lịch) với số tiền 1.000.000.000 đồng và phần ghi thêm vào ngày 05/12 Âm lịch (tức ngày 10/01/2019 Dương lịch) với số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất đều là 20%/năm.

Tại thời điểm ký kết Hợp đồng vay tiền, các bên đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, đã đọc, hiểu và đồng ý tất cả các điều khoản trong hợp đồng và cùng ký tên trước mặt Công chứng viên. Như vậy, Hợp đồng vay tiền ngày 07/01/2019 đảm bảo đầy đủ nội dung, hình thức theo quy định của pháp luật nên có hiệu lực thi hành. Do bà Th vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên phải có trách nhiệm trả nợ theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự. Do đó, việc bà Th cho rằng mình bị bà M đe dọa, cưỡng ép ký vào Hợp đồng vay tiền nên Hợp đồng này là giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội...là hoàn toàn không có căn cứ.

[2.2] Đối với ý kiến của bà Th cho rằng chỉ nợ bà M số tiền 700.000.000 đồng, còn số tiền 600.000.000 đồng thực chất là tiền lãi và bà đã trả đủ cho bà M, thấy rằng:

Theo lời khai của người làm chứng là ông Lê Đức T thể hiện việc ông T xác nhận có sự việc bà M cho bà Th vay số tiền 1.000.000.000 đồng vào ngày 05/11 Âm lịch (tức ngày 11/12/2018 Dương lịch) và bản thân Ông cũng đã ký xác nhận làm chứng trong lần vay tiền này. Lời khai này là phù hợp với diễn

biến của quá trình ký kết Hợp đồng vay tiền ngày 07/01/2019 tại Phòng công chứng số F tỉnh Thừa Thiên Huế giữa bà M với bà Th. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ, tài liệu đối với bà Th về việc bà Th chỉ nợ bà M số tiền gốc 700.000.000 đồng nhưng bà Th không cung cấp được. Theo quy định tại các Điều 91, 96 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì việc cung cấp chứng cứ là nghĩa vụ của đương sự, nên việc bà Th không cung cấp được thì phải chịu hậu quả của việc không cung cấp được chứng cứ và Tòa án sẽ không xem xét, bảo vệ. Mặt khác, sau thời điểm ký kết Hợp đồng vay tiền ngày 07/01/2019, bà Th vẫn tiếp tục trả nợ nhiều lần cho bà M với số tiền tổng cộng 30.000.000 đồng là mặc nhiên thừa nhận nghĩa vụ của mình đối với khoản vay này.

[2.3] Đối với ý kiến của bà Th cho rằng quá trình giải quyết vụ án, Bà có Đơn yêu cầu phản tố nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét, thấy rằng:

Ngày 28/5/2021, bà Phan Thị Xuân Th có “Đơn xin ý kiến của bị đơn dân sự” gửi Tòa án cấp sơ thẩm. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 03/6/2021 (bl 34), khi được hỏi Đơn trình bày nêu trên của Bà có phải là yêu cầu phản tố hay không thì bà Th thừa nhận “Đơn xin ý kiến của bị đơn dân sự” là do người khác viết giùm còn bản thân Bà không có yêu cầu phản tố gì đối với bà M; tại phiên tòa sơ thẩm (bl 109), bà Th vẫn xác nhận nội dung trong “Đơn xin ý kiến của bị đơn dân sự” ngày 28/5/2021 chỉ là đơn trình bày ý kiến của Bà về khoản nợ của bà M. Do đó, ý kiến của bà Th về việc Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét yêu cầu phản tố của Bà là hoàn toàn không có căn cứ.

[2.4] Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, bà Th luôn kêu nại rằng bà M là đối tượng thâu đê, cho vay nặng lãi, đã đe dọa ép buộc Bà phải ký Hợp đồng vay tiền với số tiền 1.300.000.000 đồng nhưng bà Th không đưa ra được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lập luận của mình và Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã hướng dẫn cho Bà nếu có căn cứ thì làm Đơn đề nghị gửi đến Cơ quan cảnh sát điều tra có thẩm quyền xem xét là phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét vấn đề này.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Th, mà cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm như ý kiến đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tại phiên tòa là phù hợp với quy định pháp luật.

[3] Về án phí phúc thẩm: Bà Phan Thị Xuân Th phải chịu theo luật định.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm thu nộp và quản lý về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị Xuân Th, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2021/DS-ST ngày 26/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế về “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”, giữa:

- **Nguyên đơn:** Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Địa chỉ: Số A H, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- **Bị đơn:** Bà Phan Thị Xuân Th, sinh năm 1968;

Số B Kiệt C, phường P (nay là phường T), thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Hiện tạm trú tại: Số D Kiệt C, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phan Thị Xuân Th phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng tại Biên lai thu số 0003014 ngày 29/9/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- TAND Thành phố H;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký và đóng dấu)

Trần Ngọc Tú